



gòng móu

共谋

verb · conspire, collude

Example Sentences

Tā men gòng móu duó qǔ quán lì

他们共谋夺取权力。

They conspired to seize power.

Liǎng rén yīn gòng móu fàn zuì ér bèi bǔ

两人因共谋犯罪而被捕。

The two were arrested for conspiring to commit a crime.

Gòng móu zhě zhī jiān bì xū bǎo chí xìn rèn

共谋者之间必须保持信任。

Conspirators must maintain trust among themselves.

Trace each character, then write the word on your own.

共	共	共	共	共	共	共	共	共		
谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋
谋	谋	谋								